

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI  
KCN Biên Hòa 1, Đường số 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai  
(Mã CK : VTH)  
\*\*\*\*\*

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## Quý 2/2023

### MỤC LỤC

	Trang
1. Bảng cân đối kế toán	2-4
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6
4. Thuyết minh báo cáo tài chính	7-19

Tháng 07/2023



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 +150)	<b>100</b>		<b>220,163,478,726</b>	<b>202,652,579,501</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>931,691,468</b>	<b>1,203,749,606</b>
1. Tiền	111	V.1	931,691,468	1,203,749,606
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>2,840,000,000</b>	<b>2,300,000,000</b>
1.Chứng khoán kinh doanh	121			
2.Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	122			
3.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2,840,000,000	2,300,000,000
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>90,134,547,053</b>	<b>76,253,786,186</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	V.2	79,839,589,721	66,687,049,085
2. Trả trước của người bán	132	V.3	4,691,374,698	4,735,873,500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.4	6,274,669,254	5,501,950,221
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(671,086,620)	(671,086,620)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>120,741,092,421</b>	<b>116,310,760,542</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.5	120,741,092,421	116,310,760,542
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5,516,147,784</b>	<b>6,584,283,167</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	1,637,778,153	1,933,949,672
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,878,369,631	4,650,333,495
3. Các khoản thuế phải thu	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 +260)	<b>200</b>		<b>77,277,069,730</b>	<b>75,559,589,497</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>472,640,800</b>	<b>225,640,800</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		472,640,800	225,640,800
2. Phải thu nội bộ dài hạn	212			
3. Phải thu dài hạn khác	218			
4. Dự phòng phải thu khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>V.7</b>	<b>30,070,954,249</b>	<b>31,331,327,389</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>		<b>26,302,779,255</b>	<b>27,481,338,894</b>
- Nguyên giá	222		94,812,529,877	94,590,035,297
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(68,509,750,622)	(67,108,696,403)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		<b>3,418,800,000</b>	<b>3,487,176,000</b>
- Nguyên giá	225		4,102,560,000	4,102,560,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(683,760,000)	(615,384,000)
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>		<b>349,374,994</b>	<b>362,812,495</b>
- Nguyên giá	228		430,000,000	430,000,000

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI**

- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(80,625,006)	(67,187,505)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>37,378,392,182</b>	<b>35,043,077,110</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	37,378,392,182	35,043,077,110
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>9,355,082,499</b>	<b>8,959,544,198</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	9,355,082,499	8,959,544,198
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> <b>(270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>297,440,548,456</b>	<b>278,212,168,998</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>208,585,020,754</b>	<b>190,930,183,418</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>184,238,199,655</b>	<b>168,754,343,449</b>
1. Phải trả người bán	311	V.8a	24,520,838,634	35,442,135,826
2. Người mua trả tiền trước	312	V.9	11,822,004,946	13,278,683,699
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.10	999,742,482	550,772,755
4. Phải trả công nhân viên người lao động	314		1,130,669,687	1,001,629,297
5. Chi phí phải trả	315		3,710,029,700	2,923,000,768
6. Phải trả nội bộ	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.12a	8,193,254,311	7,937,099,041
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13a	133,850,170,147	107,609,532,315
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11,489,748	11,489,748
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch trái phiếu chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>24,346,821,099</b>	<b>22,175,839,969</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	333			
3. Phải trả dài hạn khác	337			
4. Vay và nợ dài hạn	338	V.13b	24,346,821,099	22,175,839,969
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
<b>D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> <b>(400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>88,855,527,702</b>	<b>87,281,985,580</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.15a	<b>88,855,527,702</b>	<b>87,281,985,580</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.15b	78,999,890,000	78,999,890,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI**

4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		27,840,677	27,840,677
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9,827,797,025	8,254,254,903
- Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	421a		6,845,243,773	6,845,243,773
- Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	421b		2,982,553,252	1,409,011,130
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn vốn kinh doanh và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300 +400)	<b>440</b>		<b>297,440,548,456</b>	<b>278,212,168,998</b>



**Nguyễn Thị Bảo Phương**  
Người lập biểu



**Đàm Phú Quốc**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Đức Mạnh**  
Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI****BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	112,829,902,570	99,233,673,059	183,837,048,505	193,765,340,444
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	2,850,000	-	2,850,000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		112,827,052,570	99,233,673,059	183,834,198,505	193,765,340,444
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	99,016,119,536	91,169,453,657	159,540,756,021	177,701,546,241
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13,810,933,034	8,064,219,402	24,293,442,484	16,063,794,203
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	47,500,367	826,188	62,291,073	6,721,097
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	3,357,164,724	1,577,197,358	5,913,577,980	3,353,868,582
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,357,164,724	1,572,104,765	5,891,719,529	3,173,229,513
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6	6,331,354,134	2,865,417,742	10,241,285,125	5,214,258,282
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	2,191,811,264	2,008,443,243	4,459,789,428	3,873,050,439
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		1,978,103,279	1,613,987,247	3,741,081,024	3,629,337,997
11. Thu nhập khác	31	VI.8	66,766,553	337,681,073	67,487,777	429,393,176
12. Chi phí khác	32	VI.9	74,568,601	923,952,772	77,003,657	1,296,260,688
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(7,802,048)	(586,271,699)	(9,515,880)	(866,867,512)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1,970,301,231	1,027,715,548	3,731,565,144	2,762,470,485
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		396,759,109	205,543,110	749,011,892	552,494,097
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1,573,542,122	822,172,438	2,982,553,252	2,209,976,388
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10a	199	104	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-



**Nguyễn Thị Bảo Phương**  
Người lập biểu



**Đàm Phú Quốc**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Đức Mạnh**  
Tổng giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính : Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		206,698,716,940	215,918,730,897
2. Tiền chi trả cho nhà cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(218,323,184,229)	(225,154,022,845)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6,524,542,349)	(6,920,498,039)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(5,334,504,268)	(2,577,720,793)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(260,936,587)	(585,717,258)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7,660,697,411	8,227,279,329
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(15,857,514,626)	(14,957,719,857)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(31,941,267,708)</b>	<b>(26,049,668,566)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(16,423,491,310)	(3,054,285,380)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3,640,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		800,000,000	800,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		62,291,073	1,433,262
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(19,201,200,237)</b>	<b>(2,252,852,118)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		210,977,741,452	167,804,978,426
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(165,563,703,183)	(139,416,808,079)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>45,414,038,269</b>	<b>28,388,170,347</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(5,728,429,676)</b>	<b>85,649,663</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>6,660,121,144</b>	<b>3,947,242,283</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>931,691,468</b>	<b>4,032,891,946</b>

  
 Nguyễn Thị Bảo Phương  
 Người lập biểu

  
 Đàm Phú Quốc  
 Kế toán trưởng



  
 Nguyễn Đức Mạnh  
 Tổng giám đốc

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

- Tiền thân của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái là Việt Thái Dạ Kim Công ty - được thành lập từ tháng 5 năm 1973 do ông Mã Việt Tu làm Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám Đốc Công ty.
- Năm 1996, Công ty Dây và Cáp điện Việt Nam (CADIVI) tách một phần Xí nghiệp Việt Thái thành lập công ty liên doanh dây đồng CFT và phần còn lại sát nhập với nhà máy Đá mài.
- Tháng 7 năm 2004, Bộ Công Nghiệp quyết định chuyển Xí nghiệp Việt Thái thành công ty cổ phần nhưng Nhà nước không nắm cổ phần chi phối.
- Công ty Cổ phần Việt Thái chính thức được thành lập với vốn điều lệ là 12 tỷ đồng với Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 47030000274 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 15/09/2005.
- Tháng 6 năm 2007: Công ty phát hành thêm cổ phiếu tăng vốn điều lệ lên thành 50 tỷ và Công ty trở thành công ty đại chúng.
- Tháng 5 năm 2008, Công ty Cổ phần Việt Thái đổi tên thành Công ty Cổ phần Dây Cáp điện Việt Thái.
- Hiện nay, Công ty cổ phần Dây cáp điện Việt Thái đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 12/09/2022 với Mã số doanh nghiệp : 3600751476
- Hoạt động chính của Công ty là:
  - Sản xuất kinh doanh các mặt hàng đồng, nhôm, dây và cáp điện.
  - Đại lý bán hàng và dịch vụ thương mại.
  - Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị và phụ tùng.
- Các sản phẩm, dịch vụ chính:
  - Dây cáp điện.
  - Dây nhôm 9,5 mm.
- Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 1, Phường An Bình, Thành Phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
- Theo Quyết định số 538/QĐ-SGDHN của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 02 tháng 10 năm 2014, cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo các nội dung sau:
  - Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông;
  - Mã chứng khoán: VTH;
  - Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng;
  - Số lượng cổ phiếu: 5.000.000 cổ phiếu;
  - Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá: 50.000.000.000 đồng.
- Ngày 29 tháng 10 năm 2014, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch.
- Ngày 14/09/2022 Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội ra Quyết định số 635/QĐ-SGDHN chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu số lượng 2.899.989 cổ phiếu có giá trị 28.999.890.000 đồng. Sau bổ sung:
  - Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông;
  - Mã chứng khoán: VTH;
  - Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng;
  - Số lượng cổ phiếu: 7.899.989 cổ phiếu;
  - Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá: 78.999.890.000 đồng.

**I.ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

**1.Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Thái (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần.

**2.Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

## CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là Sản xuất, kinh doanh các mặt hàng: đồng, thau, nhôm, dây và cáp điện, vật tư và thiết bị, kinh doanh đại lý bán hàng.

### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

### 5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, do vậy các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

6. Nhân viên: Tại ngày 30/06/2023 Công ty có 108 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 100 nhân viên).

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các Thông tư khác hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối quý	Đầu quý
Tiền mặt	837,361	84,313,916
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	930,854,107	1,119,435,690
<b>Cộng</b>	<b>931,691,468</b>	<b>1,203,749,606</b>



## CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

### 2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Cuối quý	Đầu quý
CÔNG TY CỔ PHẦN ÁNH MINH SANG	871,331,229	871,331,229
CÔNG TY TNHH XÂY LẬP 168	910,762,241	-
CÔNG TY ĐIỆN LỰC LÂM ĐỒNG	942,253,400	-
CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG	1,411,003,176	-
CÔNG TY TNHH MTV XÂY DỰNG ĐIỆN MINH SANG	1,413,546,274	1,077,642,982
CÔNG TY TNHH TÂM TIẾN	1,730,644,286	1,776,228,839
CÔNG TY TNHH BÊ TÔNG LY TÂM HẢI ĐĂNG	1,880,169,999	-
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HOÀNG PHÚC SÀI GÒN	1,904,547,991	196,410,874
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG TRUNG QUỐC (ĐÔNG NAM Á)	2,070,813,184	219,509,400
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ ĐT QUANG THÀNH	2,591,343,850	-
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG ĐIỆN AN THỌ	2,892,818,616	600
CÔNG TY TNHH HÙNG PHÁT	3,428,155,610	-
CÔNG TY CỔ PHẦN NAM ĐỒ GROUP	6,850,100,910	6,448,803,196
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỨC TƯỜNG	16,106,677,575	19,662,779,008
CÔNG TY TNHH CÁP ĐIỆN VTC	22,171,795,073	24,458,837,202
Khách hàng khác	12,663,626,308	11,975,505,755
<b>Cộng</b>	<b>79,839,589,721</b>	<b>66,687,049,085</b>

### 3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu quý
CÔNG TY TNHH MTV THIẾT BỊ ĐIỆN LIOA ĐỒNG NAI	2,668,563,656	-
SHANGHAI FUTURE INDUSTRIAL CO., LTD	248,106,296	836,707,296
YANGZHOU HAVET MACHINERY CO., LTD	201,305,700	-
SYNERGY SRL	644,366,250	644,366,250
GONGYI HENGXING HARDWARE CO.,LTD	314,601,606	-
CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG ĐỨC THỊNH	110,000,000	-
MAANSHAN SHUNTAI RARE EARTH NEW MATERIALS CO.,LTD	152,322,297	-
Nhà cung cấp khác	352,108,893	3,254,799,954
<b>Cộng</b>	<b>4,691,374,698</b>	<b>4,735,873,500</b>

### 4. Phải thu ngắn hạn khác

	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	976,358,447	-	1,295,412,755	-
Cầm cố, Ký quỹ, Ký cược	4,387,426,873	-	305,336,777	-
Phải thu khác	910,883,934	-	3,901,200,689	-
<b>Cộng</b>	<b>6,274,669,254</b>	<b>-</b>	<b>5,501,950,221</b>	<b>-</b>

### 5. Hàng tồn kho

	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	64,963,320,025	-	57,617,885,046	-
Công cụ, Dụng cụ	201,123,257	-	257,315,262	-
Chi phí sản xuất KDDD	22,704,400,982	-	15,991,672,323	-
Thành phẩm	30,056,401,165	-	34,109,153,984	-
Hàng hóa	2,815,846,992	-	8,334,733,928	-
<b>Cộng</b>	<b>120,741,092,421</b>	<b>-</b>	<b>116,310,760,542</b>	<b>-</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

### 6. Chi phí trả trước

#### 6a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu quý
Công cụ, dụng cụ	313,599,615	417,393,342
Chi phí bảo hiểm	642,767,927	768,365,273
Chi phí sửa chữa	681,410,611	748,191,057
Chi phí trả trước dài hạn khác		
<b>Cộng</b>	<b>1,637,778,153</b>	<b>1,933,949,672</b>

#### 6b. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối quý	Đầu quý
Công cụ, dụng cụ	553,414,305	668,912,192
Chi phí bảo hiểm	83,114,423	26,978,987
Chi phí sửa chữa	8,718,553,771	8,263,653,019
Chi phí trả trước dài hạn khác		
<b>Cộng</b>	<b>9,355,082,499</b>	<b>8,959,544,198</b>

### 7. Tài sản cố định

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>							
Số dư đầu quý	14,102,368,926	75,203,592,033	8,061,403,768	1,325,230,570	-	430,000,000	99,122,595,297
Mua trong kỳ			222,494,580				222,494,580
Đầu tư XD CB hoàn thành							-
Tặng khác							-
Chuyển sang BĐS đầu tư							-
Thanh lý, Nhượng bán							-
Giảm khác							-
Số dư cuối quý	14,102,368,926	75,203,592,033	8,283,898,348	1,325,230,570	-	430,000,000	99,345,089,877
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu quý	11,929,958,007	50,849,506,019	3,619,385,807	1,325,230,570	-	67,187,505	67,791,267,908
Khấu hao trong quý	82,746,873	1,175,093,214	211,590,132	-	-	13,437,501	1,482,867,720
Tặng khác							-
Chuyển sang BĐS đầu tư							-
Thanh lý, Nhượng bán							-
Giảm khác							-
Số dư cuối quý	12,012,704,880	52,024,599,233	3,830,975,939	1,325,230,570	-	80,625,006	69,274,135,628
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày đầu quý	2,172,410,919	24,354,086,014	4,442,017,961	-	-	362,812,495	31,331,327,389
Tại ngày cuối quý	2,089,664,046	23,178,992,800	4,452,922,409	-	-	349,374,994	30,070,954,249

#### Biến động đầu tư xây dựng cơ bản.

	Cuối quý	Đầu quý
Số đầu kỳ	35,043,077,110	13,552,999,748
Xây dựng cơ bản trong kỳ	3,181,965,123	21,490,077,362
Kết chuyển tài sản trong kỳ	846,650,051	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>37,378,392,182</b>	<b>35,043,077,110</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

### 8. Phải trả người bán ngắn hạn

#### 8a. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu quý
CÔNG TY TNHH CƯỜNG PHÚC KHÁNH	842,680,000	662,995,000
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT TM - DV ANH QUỐC	996,709,560	2,083,554,710
PIONEER MACHINERY CO., LTD	1,073,062,617	1,073,062,617
CÔNG TY TNHH ĐÔNG QUANG TIỀN	1,490,947,650	1,170,609,660
CÔNG TY TNHH SX TM ĐẠI NGUYỄN PHONG	1,572,499,500	3,279,760,000
CTY TNHH CHEMTECH	2,991,422,500	-
CÔNG TY TNHH POLYCOM	4,747,737,500	6,433,712,500
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỨC TƯỜNG	5,066,022,254	3,956,880,284
Nhà cung cấp khác	5,739,757,053	16,781,561,055
<b>Cộng</b>	<b>24,520,838,634</b>	<b>35,442,135,826</b>

### 8b. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

### 9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu quý
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI VINH PHÁT	400,000,000	400,000,000
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI MINH CƯỜNG	500,000,000	-
CÔNG TY TNHH OVI CABLES (VIỆT NAM)	1,117,051,676	1,117,051,676
CÔNG TY TNHH CÁP TAIHAN VINA	443,988,667	991,338,713
CÔNG TY TNHH TM DV XD KIM HOA	460,000,000	460,000,000
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG TÂN VIỆT	595,190,660	595,190,660
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ HOÀNG HOÀNG LONG	5,857,372,722	7,728,948,513
Khách hàng khác	2,448,401,222	1,986,154,137
<b>Cộng</b>	<b>11,822,004,946</b>	<b>13,278,683,699</b>

### 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu quý	Đã nộp trong quý	Phải nộp trong quý	Cuối quý
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	11,193,637,004	11,193,637,004	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1,749,823,263	1,749,823,263	-
Thuế TNDN	352,252,783	-	396,759,109	749,011,892
Thuế TNCN	198,519,972	291,473,064	343,683,682	250,730,590
Thuế khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>550,772,755</b>	<b>13,234,933,331</b>	<b>13,683,903,058</b>	<b>999,742,482</b>

#### Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

#### Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động khác nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong quý được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>3,731,565,144</b>	<b>2,762,470,485</b>
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán:		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>3,731,565,144</b>	<b>2,762,470,485</b>
Thuế suất TNDN	20%	20%
<b>Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông</b>	<b>749,011,892</b>	<b>552,494,097</b>
Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng thuế suất khác		
<b>Tổng thuế TNDN còn phải nộp</b>	<b>749,011,892</b>	<b>552,494,097</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

*Các loại thuế khác*

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

### 11. Phải trả người lao động

Tiền lương phải trả cho công nhân viên.

### 12. Phải trả ngắn hạn khác

#### 12a. Phải trả ngắn hạn khác

	Cuối quý	Đầu quý
Kinh phí công đoàn	36,403,200	36,111,200
Bảo hiểm xã hội	175,920,511	202,262,841
Cổ tức phải trả	-	-
Phải trả khác	7,980,930,600	7,698,725,000
<b>Cộng</b>	<b>8,193,254,311</b>	<b>7,937,099,041</b>

#### 12b. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

### 13. Vay và nợ thuê tài chính

#### 13a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ	107,609,532,315	101,982,302,745
Số tiền vay phát sinh	125,395,314,267	69,707,771,088
Số tiền vay đã trả	99,154,676,435	64,080,541,518
Số cuối kỳ	133,850,170,147	107,609,532,315

#### 13b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ	22,175,839,969	11,203,042,992
Số tiền vay phát sinh	3,696,000,000	12,178,656,097
Số tiền vay đã trả	1,525,018,870	1,205,859,120
Số cuối kỳ	24,346,821,099	22,175,839,969

### 14. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Đầu quý	Tăng do trích từ Lợi nhuận	Kết chuyển quỹ	Chi quỹ trong năm	Cuối quý
Quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-
Quỹ phúc lợi	11,489,748	-	-	-	11,489,748
<b>Cộng</b>	<b>11,489,748</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>11,489,748</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

### 15. Vốn chủ sở hữu

#### 15a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư Phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu quý trước</b>	<b>78,999,890,000</b>	-	-	27,840,677	8,254,254,903	<b>87,281,985,580</b>
-Tăng vốn trong kỳ						-
Lãi trong kỳ						-
Tăng khác						-
-Giảm vốn trong kỳ						-
Lỗ trong kỳ						-
Giảm khác						-
<b>Số dư cuối quý trước</b>	<b>78,999,890,000</b>	-	-	27,840,677	8,254,254,903	<b>87,281,985,580</b>
<b>Số dư đầu quý này</b>	<b>78,999,890,000</b>	-	-	27,840,677	8,254,254,903	<b>87,281,985,580</b>
-Tăng vốn trong kỳ					1,573,542,122	1,573,542,122
Lãi trong kỳ						-
Tăng khác						-
-Giảm vốn trong kỳ						-
Lỗ trong kỳ						-
Giảm khác						-
<b>Số dư cuối quý này</b>	<b>78,999,890,000</b>	-	-	27,840,677	9,827,797,025	<b>88,855,527,702</b>

#### 15b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Công Ty CP Dây Cáp Điện Tân Cường Thành  
Các tổ chức và cá nhân khác  
**Cộng**

	Cuối quý	Đầu quý
	9,239,200,000	9,239,200,000
	69,760,690,000	69,760,690,000
	<b>78,999,890,000</b>	<b>78,999,890,000</b>

#### 15c. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành  
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng  
-Cổ phiếu phổ thông  
-Cổ phiếu ưu đãi  
Số lượng cổ phiếu được mua lại  
-Cổ phiếu phổ thông  
-Cổ phiếu ưu đãi  
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành  
-Cổ phiếu phổ thông  
-Cổ phiếu ưu đãi

	Cuối quý	Đầu quý
	7,899,989	7,899,989
	7,899,989	7,899,989
	7,899,989	7,899,989
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	7,899,989	7,899,989
	7,899,989	7,899,989
	-	-

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 1. Doanh thu bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán thành phẩm	95,303,403,783	95,399,729,682
Doanh thu gia công	-	-
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	17,473,755,942	3,081,640,540
Doanh thu khác	52,742,845	752,302,837
<b>Cộng</b>	<b>112,829,902,570</b>	<b>99,233,673,059</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

### 2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này	Kỳ trước
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	2,850,000	-
<b>Cộng</b>	<b>2,850,000</b>	<b>-</b>

### 3. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của thành phẩm tiêu thụ	82,042,620,909	85,530,884,196
Giá vốn gia công	-	-
Giá vốn bán vật tư, hàng hóa	16,973,498,627	5,436,412,188
Giá vốn của doanh thu khác	-	202,157,273
<b>Cộng</b>	<b>99,016,119,536</b>	<b>91,169,453,657</b>

### 4. Doanh thu tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	47,500,367	826,188
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
<b>Cộng</b>	<b>47,500,367</b>	<b>826,188</b>

### 5. Chi phí hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi ký quỹ	-	-
Chi phí lãi vay	3,281,088,740	1,572,104,765
Chi phí thẩm định giá tài sản	-	5,092,593
Chi phí chênh lệch tỷ giá	76,075,984	-
Chi phí chiết khấu thanh toán	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3,357,164,724</b>	<b>1,577,197,358</b>

### 6. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	1,257,490,706	1,095,319,392
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	232,072,219	226,866,868
Chi phí vận chuyển	561,680,507	222,053,325
Chi phí dịch vụ mua ngoài	358,688,801	87,203,808
Chi phí bằng tiền khác	3,921,421,901	1,233,974,349
<b>Cộng</b>	<b>6,331,354,134</b>	<b>2,865,417,742</b>

### 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	994,482,116	899,515,872
Chi phí đồ dùng, vật liệu quản lý	202,095,266	186,267,423
Chi phí khấu hao tài sản cố định	68,870,463	69,898,353
Thuế, phí và lệ phí	109,612,855	62,064,823
Chi phí dịch vụ mua ngoài	507,470,902	600,405,222
Chi phí bằng tiền khác	309,279,662	190,291,550
<b>Cộng</b>	<b>2,191,811,264</b>	<b>2,008,443,243</b>

### 8. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-
Thu nhập khác	66,766,553	337,681,073
<b>Cộng</b>	<b>66,766,553</b>	<b>337,681,073</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

### 9. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Chi phí khác	74,568,601	923,952,772
<b>Cộng</b>	<b>74,568,601</b>	<b>923,952,772</b>

### 10. Lãi trên cổ phiếu

#### 10a. Lãi cơ bản / lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau Thuế TNDN	1,573,542,122	822,172,438
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/Suy giảm trên cổ phiếu	1,573,542,122	822,172,438
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	7,899,989	7,899,989
<b>Lãi cơ bản/Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>199</b>	<b>104</b>

#### 10b. Thông tin khác

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Việc áp dụng quy định mới này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước giảm từ VND xuống còn VND.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

### 11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	94,556,217,082	92,866,339,553
Chi phí nhân công	2,232,290,788	2,080,377,017
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,348,385,151	1,376,150,718
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,556,275,609	999,583,362
Các chi phí khác	428,814,113	271,348,333
<b>Cộng</b>	<b>100,121,982,743</b>	<b>97,593,798,983</b>

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### 1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành, quản lý (Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.*

## CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.*

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

### **1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<b>Bên liên quan khác</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Đức Tường	Người có liên quan

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên doanh, liên kết đã được trình bày ở thuyết minh. Công ty không còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác.

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

*Công nợ với các bên liên quan khác*

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

### **2. Thông tin về bộ phận**

*Lĩnh vực kinh doanh*

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh dây và cáp điện.

*Khu vực địa lý*

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

### **3. Số liệu so sánh**

*Áp dụng chế độ kế toán mới*

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo qui định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

### **4. Quản lý rủi ro tài chính**

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.



## CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

### 4a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

#### *Phải thu khách hàng*

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Tổng Giám đốc đã ban hành qui chế bán hàng với các qui định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng Ban Tổng Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ qui chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị hoạt động trong các lĩnh vực và các khu vực địa lý khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

#### *Tiền gửi ngân hàng*

Các khoản tiền gửi ngân hàng và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.5 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Tất cả các tài sản tài chính của Công ty đều trong hạn và không bị giảm giá trị.

### 4b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Cuối quý</b>				
Phải trả người bán	24,520,838,634			24,520,838,634
Các khoản phải trả khác	7,980,930,600			7,980,930,600
<b>Cộng</b>	<b>32,501,769,234</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>32,501,769,234</b>
<b>Đầu quý</b>				
Phải trả người bán	35,442,135,826			35,442,135,826
Các khoản phải trả khác	7,698,725,000			7,698,725,000
<b>Cộng</b>	<b>43,140,860,826</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>43,140,860,826</b>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

### 4c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

## CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty chỉ có rủi ro về giá nguyên vật liệu.

*Rủi ro về giá nguyên vật liệu*

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá nguyên vật liệu.

#### **4d. Tài sản đảm bảo**

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 30 tháng 06 năm 2023.

#### **4e. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Cuối quý	Đầu quý	Cuối quý	Đầu quý
Tiền và các khoản tương đương tiền	931,691,468	1,203,749,606	931,691,468	1,203,749,606
Phải thu khách hàng	79,839,589,721	66,687,049,085	79,839,589,721	66,687,049,085
Các khoản phải thu khác	6,274,669,254	5,501,950,221	6,274,669,254	5,501,950,221
<b>Cộng</b>	<b>87,045,950,443</b>	<b>73,392,748,912</b>	<b>87,045,950,443</b>	<b>73,392,748,912</b>

Nợ phải trả tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Cuối quý	Đầu quý	Cuối quý	Đầu quý
Vay và Nợ ngắn hạn	133,850,170,147	107,609,532,315	133,850,170,147	107,609,532,315
Vay và Nợ dài hạn	24,346,821,099	22,175,839,969	24,346,821,099	22,175,839,969
Phải trả người bán	24,520,838,634	35,442,135,826	24,520,838,634	35,442,135,826
Các khoản phải trả khác	8,193,254,311	7,937,099,041	8,193,254,311	7,937,099,041
<b>Cộng</b>	<b>190,911,084,191</b>	<b>173,164,607,151</b>	<b>190,911,084,191</b>	<b>173,164,607,151</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

#### **5. Các Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Đồng Nai, ngày 15 tháng 07 năm 2023



**Nguyễn Thị Bảo Phương**  
Người lập biểu



**Đàm Phú Quốc**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Đức Mạnh**  
Tổng Giám đốc